

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Lê Ngọc Nương¹, Cao Thị Thanh Phượng²

Tóm tắt

Phát triển ngành công nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghiệp nói riêng là chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế của mỗi địa phương bởi những tác động ngày càng lớn và trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc thúc đẩy tinh thần kinh doanh, tính sáng tạo và năng động kinh tế, tạo ra chuỗi giá trị gắn kết với các doanh nghiệp khác. Doanh nghiệp công nghiệp ngày càng thể hiện vai trò quan trọng với những đóng góp vào tăng trưởng theo các kênh gián tiếp qua sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp vệ tinh, góp phần phát triển xã hội cân bằng và ổn định. Thái Nguyên đã xây dựng và triển khai nhiều chính sách hỗ trợ tích cực cho nhóm doanh nghiệp đóng vai trò trọng yếu của tỉnh thông qua việc cải cách thủ tục hành chính, xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, các hoạt động khuyến công, đào tạo nghề, tập huấn, ... nhằm hỗ trợ sự phát triển của loại hình doanh nghiệp này. Nghiên cứu này phân tích về thực trạng phát triển doanh nghiệp công nghiệp và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp của chính quyền tỉnh Thái Nguyên trước bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Chính sách hỗ trợ, công nghiệp, Thái Nguyên, Cách mạng công nghiệp 4.0.

POLICIES TO SUPPORT THE DEVELOPMENT OF INDUSTRIAL ENTERPRISES IN THAI NGUYEN PROVINCE ADAPTIVE TO THE INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0

Abstract

Industry development in general and industrial enterprises development in particular are an important strategy in the economic development of each locality because of the increasing and direct impacts on economic growth through promoting the business spirit, creativity and economic dynamism, and creating value chains associated with large businesses. Industrial enterprises play an increasingly important role with contributions to growth through the development of supporting industries and satellite enterprises, contributing to the development of a balanced and stable society. Thai Nguyen has developed and implemented many supportive policies for enterprises that play a key role in the province through the reform of administrative procedures, construction of transport infrastructure systems, industrial promotion activities, vocational training,...to support the development of this type of business. This study analyses the status of industrial enterprise development and the policy of supporting industrial enterprises of Thai Nguyen government in the context of the industrial revolution 4.0.

Keywords: Policy, industry, Thai Nguyen, Industrial Revolution 4.0.

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hội tụ những đột phá về công nghệ số hóa, là sự kết hợp các công nghệ làm mờ đi đường ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và công nghệ sinh học. Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng sẽ có điều kiện tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, trước hết là công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển và tự động hóa để nâng cao năng suất, hiệu quả trong tất cả các khâu, đặc biệt là quản lý kinh tế, hệ thống chính quyền địa phương trong tất cả các ngành lĩnh vực [1].

Thái Nguyên là tỉnh nằm trong vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô, một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng, là cửa ngõ phía nam nối vùng Việt Bắc với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Sông Hồng; có nhiều lợi thế so sánh về vị trí địa lý, khí hậu thuận lợi, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng phong phú, nguồn nhân lực dồi dào chất lượng cao, cơ sở hạ tầng đang có những đầu tư phát triển lớn... là cơ sở để thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) nói riêng. Tuy nhiên, việc phát triển DNCN thời gian qua đã có biểu hiện của sự phát triển không bền vững, đóng góp về

giá trị gia tăng của ngành chưa tương xứng với tốc độ tăng cao của giá trị sản xuất,... một số loại hình doanh nghiệp có lợi thế nhưng chậm được đổi mới theo một chiến lược tổng thể dài hạn.

Để bắt nhịp và thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, tỉnh Thái Nguyên đã có những hành động rất tích cực, chủ động triển khai Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thông qua việc ban hành Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 17/7/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

Nghiên cứu này dựa trên sự phân tích về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp của

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng về số lượng các doanh nghiệp công nghiệp Thái Nguyên qua các năm

Số lượng DNCN phân theo ngành kinh tế cấp II	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ tăng trưởng (%)	
				Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2017 so với năm 2016
Công nghiệp khai khoáng	38	38	43	0	13,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	399	422	576	5,8	36,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	29	24	27	-17,2	12,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13	14	20	7,7	42,9
Tổng số	479	498	666	4,0	33,7

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Thái Nguyên qua các năm

3.1.1. Sự tăng trưởng về số lượng các doanh nghiệp công nghiệp qua các năm

Kết quả bảng 1 cho thấy: Trong số các DNCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì DNCN hoạt động trong lĩnh vực chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 399 DN năm 2015 lên đến 576 DN năm 2017 (chiếm 86,5%), số lượng các DNCN trên địa bàn tăng nhanh trong từng giai đoạn. Nếu như năm 2015 số DNCN trên địa bàn có 479 DN thì đến 2017, số DN này đã tăng lên thành 666 đơn vị. Công nghiệp khai khoáng trong giai đoạn trước năm 2010 phát triển rất mạnh, sau khi chần chnh lại công tác quản lý tài nguyên

chính quyền tỉnh Thái Nguyên trước bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

2. Phương pháp nghiên cứu

Với tổng số DNCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến hết năm 2016 là 498 doanh nghiệp. Như vậy, để đảm bảo số lượng mẫu nghiên cứu, phương pháp điều tra tổng thể được thực hiện, nghĩa là sẽ điều tra toàn bộ DNCN và để tránh trùng lặp hoặc mâu thuẫn trong cách trả lời, với 498 DNCN trên địa bàn tỉnh, mỗi DN tác giả lựa chọn phát 01 phiếu. Đối tượng điều tra là các cán bộ quản lý DNCN tỉnh Thái Nguyên từ cấp trưởng phòng trở lên. Phương pháp điều tra bằng cách gửi và nhận phiếu trực tiếp tới các cán bộ quản lý các DNCN tỉnh Thái Nguyên. Kết quả thu về đạt 271 phiếu (đạt 54,4%).

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2017 khoáng sản, sắp xếp lại các cơ sở khai thác mỏ, đến 2015 và 2016 đã thu gọn lại, giảm xuống chỉ còn 38 DN năm 2016 và tăng nhẹ năm 2017 là 43 DN (So với năm 2010 là 46 DN). Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt hơi nước giảm dần từ 29 xuống còn 27 DN [2].

3.1.2. Sự chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp công nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có một số khu vực công nghiệp tập trung nằm ngoài thành phố Thái Nguyên như: Yên Bình, Sông Công, Đồng Hỷ - Võ Nhai, Đại Từ. Khu Yên Bình với ưu thế là các ngành sản xuất linh kiện, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (công nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có giá trị sản xuất công nghiệp rất lớn, trong tương lai đây sẽ là một trong những khu công

nghệ tập trung có giá trị sản xuất lớn của Việt Nam, song chủ yếu là các DNCN có quy mô lớn và thuộc về khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Khu công nghiệp Sông Công vẫn duy trì là một trong những trung tâm công nghiệp cơ khí lớn của tỉnh với các hoạt động sản xuất chế tạo động cơ diesel, hộp số, phụ tùng xe máy, ô tô, đúc chi tiết cơ khí, sản xuất dụng cụ các loại, khu Đồng Hỷ - Võ Nhai chủ yếu tập trung cho sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.

Ngoài ra, trong những năm qua, DNCN tỉnh Thái Nguyên chủ yếu vẫn là DNCN luyện kim, cán kéo thép, khai thác chế biến khoáng sản, sản

xuất vật liệu xây dựng,... Đây là những loại hình DN sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, gây nhiều bất lợi cho cơ sở hạ tầng và môi trường. Chủ trương của tỉnh sau năm 2015 sẽ hạn chế phát triển những DNNVV trong những lĩnh vực này và từng bước chuyển dịch cơ cấu nội bộ DN theo hướng ưu tiên phát triển các DNCN hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến, DNCN công nghệ thông tin, DNCN nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng và các DNCN chế biến nông, lâm sản, thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần của các DNCN tỉnh Thái Nguyên

Ngành công nghiệp	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Tốc độ tăng trưởng (%)	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Năm 2015	Năm 2016
							so với 2014	so với 2015
Công nghiệp khai khoáng	2.660,5	1,29	3.056,4	0,70	3.266,6	0,59	14,9	6,9
Công nghiệp chế biến và chế tạo	200.328,9	96,8	429.809,7	97,9	538.290,5	97,6	114,6	25,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	3.559,5	1,72	5.529,9	1,26	8.893,7	1,65	55,4	60,8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	406,3	0,19	578,2	0,14	868,1	0,16	42,3	50,1
Tổng số	206.955,2	100	438.974,2	100	551.318,9	100	112,1	25,6

Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thái Nguyên năm 2016 & Tổng hợp của tác giả nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn 2030” [2].

3.1.3. Tăng trưởng về chất lượng doanh nghiệp công nghiệp

Qua bảng 2, ta có thể nhận thấy cùng với sự gia tăng về số lượng các DNCN trong lĩnh vực chế biến thì doanh thu của các DN cũng tăng, song tốc độ tăng doanh thu của các DNCN năm giai đoạn 2015 – 2016 không cao bằng tốc độ tăng của năm 2014 - 2015 khi tỷ trọng DNCN chế biến và chế tạo đạt từ 96,8% năm 2014 tăng lên 97,9% năm 2015 và giảm xuống còn 97,6% ở năm 2016. Xu thế chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn 2011 - 2015 theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ thông tin và giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp truyền thống như luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác mỏ cũng đã được dự báo trong “Quy hoạch phát triển công

3.2. Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp nói chung và với điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận tiện cùng hệ thống các trường đại học, cao đẳng và các trường đào tạo nghề hàng năm đã cung cấp hàng trăm nghìn lao động cho Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Chính vì vậy, những năm gần đây, Thái Nguyên thu hút đầu tư rất lớn từ trong và ngoài nước. Sự hỗ trợ mạnh mẽ và quyết liệt của chính quyền địa phương trong việc tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, cải thiện thủ tục hành chính, xây dựng chính sách ưu đãi về thuế suất cũng như hạ tầng cơ sở,... góp

phần tạo nên sự phát triển của hệ thống DNCN tại địa phương. Cụ thể như sau: [6]

Tập trung nâng cao chất lượng phục vụ trong giải quyết các thủ tục hành chính như thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại gần 100% cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn, giảm thời gian đăng ký và cấp giấy đăng ký DN, minh bạch hóa thông qua các website về các tài liệu, thông tin kế hoạch liên quan đến DN,... Đặc biệt, cải cách thủ tục hành chính thuế được đánh giá rất cao khi giảm thời gian thanh tra thuế tại các DN (từ 8 giờ xuống còn 4,5 giờ đối với trung bình một cuộc thanh tra). Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng đã ban hành các quyết định quy định về việc tiếp nhận, xử lý các vướng mắc, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về TTHC. Hàng năm, tỉnh tổ chức lấy ý kiến thăm dò DNCN về khó khăn, vướng mắc và kiến nghị trong thực hiện TTHC liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của DN. Qua đó, có thể đánh giá về mức độ hài lòng của DN về thực hiện TTHC, những khó khăn cần tháo gỡ, đồng thời đánh giá được chất lượng đội ngũ cán bộ công chức qua việc tiếp xúc và giải quyết công việc với các DN.

Bên cạnh những đột phá trong cải cách TTHC, việc xây dựng hạ tầng giao thông hiện đại cũng là bước đột phá quan trọng tạo điều kiện nhằm phát triển DNCN ở Thái Nguyên. Tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đi vào sử dụng và các tuyến đường vành đai, đường gom nối các khu công nghiệp đã góp phần kết nối mạng lưới giao thông trong khu vực, đưa Thái Nguyên trở thành vùng kinh tế trọng điểm. Trong công tác hỗ trợ mặt bằng sản xuất, đối với những DN thực hiện đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm sản và thực phẩm tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 được ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng do UBND tỉnh ban hành tại thời điểm triển khai dự án, nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án.

Đặc biệt, quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, sử dụng và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được xây dựng,

theo đó, đối tượng chính được hưởng chính sách khuyến công là các DNCN, HTX, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các DNCN ở nông thôn (Huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa và các xã vào diện đầu tư của Chương trình 135) sẽ được hỗ trợ chi phí thành lập doanh nghiệp, không quá 10 triệu/doanh nghiệp, hỗ trợ 100% các khoản phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trang trí khi tham gia các hội chợ triển lãm tại nước ngoài cho các DNCN ở nông thôn, chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các DNCN nông thôn đi tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài, chi hỗ trợ tối đa 50% kinh phí (không quá 35 triệu đồng/cơ sở) cho các DNCN ở nông thôn cho các lĩnh vực: lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực, thiết kế mẫu mã,... Cùng với đó, trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh 15 HTX được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật từ nguồn kinh phí của chương trình khuyến công quốc gia và địa phương.

Ngoài ra, chính quyền địa phương đã triển khai thực hiện có hiệu quả công tác khuyến công, đào tạo nghề, tập huấn, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ ứng dụng đổi mới thiết bị khoa học công nghệ, hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, hỗ trợ đưa các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tham gia các chương trình hội chợ triển lãm... Năm 2016, hỗ trợ 350 triệu đồng cho 03 HTX chuyển giao máy móc thiết bị trong chế biến và bảo quản sản phẩm, 03 HTX được hỗ trợ 105 triệu đồng xây dựng và đăng ký nhãn hiệu từ nguồn khuyến công quốc gia. Bên cạnh đó, chủ động tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực cho các DNCN trên địa bàn tỉnh và triển khai nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ các đơn vị đưa hàng hóa vào các siêu thị, trung tâm thương mại, hỗ trợ tham gia các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và địa phương với kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng.

Như vậy, bên cạnh những mặt tích cực, chính sách hỗ trợ của tỉnh vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: Công tác kiểm tra, giám sát thực thi công vụ đối với cán bộ, công chức chưa thường

xuân, liên tục, thực hiện công khai, minh bạch các hoạt động công vụ chưa triệt để, việc rà soát, bổ sung, công bố mới, sửa đổi các TTHC còn chậm,... Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước chưa đồng bộ nhất là ứng dụng công nghệ thông tin giải quyết TTHC, công khai TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến..., đánh giá cán bộ công chức hàng năm còn mang tính hình thức, chưa sát với kết quả công việc được giao. Bên cạnh đó, mức độ triển khai chính sách hỗ trợ DNCN ở địa phương còn hạn chế khi công

tác nắm bắt nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh của DNCN còn yếu, tỉnh chưa chủ động xây dựng các chương trình, chính sách trợ giúp DNCN trên địa bàn, hầu hết mới chỉ tham gia thực hiện các chương trình do các Bộ, ngành chủ trì với mức độ khiêm tốn.

Kết quả khảo sát cán bộ quản lý ở DNCN tỉnh Thái Nguyên đã bổ sung thêm nguồn thông tin về sự đánh giá của họ đối với những chính sách hỗ trợ của địa phương.

Bảng 3: Đánh giá chung của đối tượng nghiên cứu về chính sách hỗ trợ của địa phương

	N	Minimum	Maximum	Mean
DN dễ dàng tiếp cận mặt bằng sản xuất thuận lợi	271	1	5	3.78
DN dễ dàng tiếp cận chính sách ưu đãi về thuế	271	1	5	3.81
DN được hoạt động trong hạ tầng cơ sở phát triển	271	1	5	3.85
DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương	271	1	5	3.95
Valid N (listwise)	271			

Theo đó, cán bộ quản lý trong các DNCN tỉnh đánh giá các quan điểm với mức điểm dao động từ 3.78 - 3.95, đạt mức tốt. So với chính sách chung của Chính phủ thì sự hỗ trợ của địa phương được xem là gần gũi hơn với những đối tượng thụ hưởng - các DNCN, trong đó họ đánh giá quan điểm “*DN dễ dàng tiếp cận mặt bằng sản xuất thuận lợi*” với mức điểm thấp nhất ($\bar{X} = 3.78$) cho thấy rằng việc tiếp cận mặt bằng sản xuất ở tỉnh còn gặp khó khăn, quan điểm “*DN không gặp khó khăn gì về thủ tục hành chính tại địa phương*” với mức điểm cao nhất ($\bar{X} = 3.95$). Từ kết quả đó cho thấy sự nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc cải cách hành chính tại tỉnh đã được các cán bộ quản lý DNCN đánh giá cao, góp phần giải phóng bớt những thủ tục rườm rà, tạo điều kiện cho các DNCN, đặc biệt là DNCN tiên hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp nguồn thu đáng kể vào ngân sách chung của tỉnh.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Trong những năm gần đây, mặc dù DNCN ở tỉnh Thái Nguyên có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng quy mô nhỏ, phân tán đi kèm với công nghệ kỹ thuật thủ công lạc hậu, thị trường kinh doanh bó hẹp, hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh, xúc tiến thương mại còn hạn chế nên

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra phần lớn không có khả năng tham gia sản xuất, kinh doanh ở những ngành nghề, lĩnh vực đòi hỏi có nguồn vốn lớn và công nghệ tiên tiến. Nguyên nhân chính là bởi các chính sách hỗ trợ DNCN còn thiếu và hạn chế. Vì thế, UBND tỉnh cần xem xét tích cực tạo điều kiện hỗ trợ các DNCN trên địa bàn được hưởng các chính sách ưu đãi tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD của các DNCN, cụ thể như:

Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách ưu đãi đầu tư cho phù hợp với từng thời kỳ, điều kiện cụ thể và có sức hấp dẫn cao, bám sát, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm, thúc đẩy giải ngân các dự án đầu tư.

Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ cho phát triển công nghiệp, tiếp tục xây dựng các khu công nghiệp tập trung cho các DNCN với các ưu đãi nhất định trong việc thuê mặt bằng tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quan tâm đến việc hỗ trợ các DNCN về vốn, công nghệ, thông tin, môi trường đầu tư... dành một khoản kinh phí thích đáng cho công tác hỗ trợ đầu tư và phát triển các sản phẩm công nghiệp công nghệ mới, tiêu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn, nhất là tạo nghề mới, góp

phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và thu nhập ở nông thôn.

Tiếp tục cải cách hành chính, duy trì có hiệu quả các công việc ở bộ phận một cửa, một cửa liên thông của tỉnh, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, thống nhất vì sự phát triển công nghiệp nói chung và DNCN nói riêng của tỉnh [6].

Có cơ chế ưu đãi đặc biệt (về vay vốn, hỗ trợ đầu tư, ưu đãi thuê đất, thuế...) đối với đầu tư phát triển: Công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm gắn với vùng nguyên liệu tập trung, gắn với xây dựng nông thôn mới và đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

Sở Công thương phải đảm bảo sự kết nối với các Trung tâm nghiên cứu, các ngành, cấp trên địa bàn nhằm xây dựng, hình thành mối liên kết giữa: DNCN - nhà khoa học để nghiên cứu triển khai, đầu tư khoa học công nghệ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến, đầu ra cho nông sản hàng hóa.

Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, kỹ thuật cho DNCN trong lĩnh vực chế biến: Liên kết xây dựng vùng nguyên liệu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, thu hái,

sơ chế, bảo quản sau thu hoạch (khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với cơ sở chế biến).

Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và cho vay vốn ưu đãi, không cần thế chấp đối với các hộ tham gia xây dựng vùng nguyên liệu, có chính sách cụ thể điều hòa lợi ích giữa người sản xuất nguyên liệu và DNCN hoạt động trong lĩnh vực chế biến.

Phải có sự phối hợp đồng bộ và kịp thời giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có DNCN vì sự phát triển chung của ngành. Công tác quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn cần được tập trung vào một đầu mối là Sở Công thương. Trong đó, việc quản lý của phòng Quản lý công nghiệp nên chuyên môn hóa rõ ràng theo từng mảng riêng biệt như DNCN, cơ sở sản xuất, làng nghề. Trong mảng DNCN, nên chia ra theo quy mô của DN lớn, nhỏ và vừa, siêu nhỏ, hàng năm sẽ có báo cáo tình hình hoạt động về từng loại hình DN nói trên. Từ đó là cơ sở để Sở hoàn thiện hoạt động thống kê, đánh giá tình hình phát triển công nghiệp nói chung và DNCN nói riêng nhằm kịp thời phát hiện các vấn đề cần tháo gỡ.[6]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thế Bình. (2013). Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 22 (12), 21 - 29.
- [2]. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2018). *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2017*. Thái Nguyên.
- [3]. Võ Thị Hồng Loan. (2011). Phân tích một số đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, 42 (1), 151 - 158.
- [4]. Nguyễn Công Nhự. (2004). *Giáo trình Thống kê công nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- [5]. Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn. (2007). *Giáo trình Kinh tế và quản lý công nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [6]. Quyết định số 880/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thông tin tác giả:

1. Lê Ngọc Nương

- Đơn vị công tác: Khoa Quản lý - Luật KT - Trường ĐH Kinh tế & QTKD
- Địa chỉ email: ngocnuong85@gmail.com

2. Cao Thị Thanh Phương

- Đơn vị công tác: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

Ngày nhận bài: 04/12/2018

Ngày nhận bản sửa: 21/12/2018

Ngày duyệt đăng: 28/12/2018